

Số: 265 /GCN-BKHCN

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 28/2023/NĐ-CP ngày 02/6/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 1378/QĐ-BKHCN ngày 21/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ủy quyền cho Quyền Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ký các văn bản giải quyết thủ tục hành chính về hoạt động đánh giá sự phù hợp; xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân; xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý chất lượng và Đánh giá sự phù hợp thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc Gia, Bộ Khoa học và Công nghệ chứng nhận:

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ

Địa chỉ: Số 45 đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Điện thoại: 0292. 3830353 Fax: 0292. 3833976

Email: catech@cantho.gov.vn

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: **Hóa học, Sinh học** (đối với các sản phẩm, hàng hóa trong Phụ lục danh mục kèm theo).

2. Số đăng ký: 213/TN-TĐC.

3. Giấy chứng nhận được cấp lần bốn (04) và có hiệu lực đến ngày 25/4/2028.

Nơi nhận:

- Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Lê Xuân Định (để b/c);
- Lưu: VT, TĐC.

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
Q. CHỦ TỊCH
ỦY BAN TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA**



Hà Minh Hiệp

Phụ lục

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 265/GCN-BKHCN ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ).



STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
I.	Hoá học		
1.	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai, nước uống trực tiếp tại vòi, nước sạch, nước trộn bê tông, nước RO, nước nuôi trồng thủy sản	Xác định hàm lượng Cianua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2023
2.		Xác định hàm lượng Flo (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023
3.		Xác định hàm lượng Nitrat (N-NO ₃ ⁻)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .B:2023
4.		Xác định hàm lượng Nitrit (N-NO ₂ ⁻)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
5.		Xác định hàm lượng Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023
6.		Xác định hàm lượng các hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs) (Bảng 1)	TCVN 10496 : 2015
7.		Xác định hàm lượng Clo dư	SMEWW 4500-Cl.B:2023
8.		Xác định hàm lượng Sunfat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023
9.		Xác định hàm lượng Clorua	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023
10.		Xác định pH	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2023
11.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SMEWW 2540C:2023
12.		Xác định hàm lượng Carbonate (CO ₃ ²⁻)	SMEWW 2320B:2023
13.		Xác định hàm lượng Bicarbonate (HCO ₃ ²⁻)	SMEWW 2320B:2023
14.		Xác định độ cứng tổng, tính theo CaCO ₃	SMEWW 2340C:2023



Handwritten signature or mark.

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
15.	Nước đá dùng liền, Nước sạch	Xác định hàm lượng Clo tự do, tổng Clo và monochloramin	TCVN 6225-2:2021
16.	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, Nước uống đóng chai, nước uống trực tiếp tại vòi	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009
17.	Nước sạch	Xác định độ đục	SMEWW 2130B:2023
18.		Xác định hàm lượng Bo (B) (tính chung cho cả Borat và Axit boric) Phương pháp ICP-OES	US EPA Method 200.7
19.		Xác định hàm lượng Phenol và dẫn xuất của Phenol Phương pháp UV-Vis	SMEWW 5530B&C:2023
20.		Xác định hàm lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) (Bảng 2) Phương pháp GC/Dynamic Headspace	US EPA Method 8260D
21.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Chlorpyrifos Clodane, DDT và các dẫn xuất, Methoxychlor, 2,4,6-Triclorophenol Phương pháp GC-MS/MS	US EPA Method 8270D
22.	Nước sạch, Nước nuôi trồng thủy sản	Xác định nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023
23.		Xác định độ mặn	SMEWW 2520B:2023
24.		Xác định độ trong	TCVN 12402-2:2021

Ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
25.	Nước sạch, Nước nuôi trồng thủy sản	Xác định hàm lượng tổng Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500- NH_3 .F:2023
26.		Xác định hàm lượng Độ kiềm tổng; HCO_3^- ; CO_3^{2-}	SMEWW 2320B:2023
27.		Xác định hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	TCVN 12026:2018
28.		Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD_5)	SMEWW 5210B:2023
29.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023
30.		Hàm lượng NH_4^+ tính theo N	TCVN 6179-1:1996
31.		Xác định tổng chất rắn hữu cơ lơ lửng (OSS) - chất rắn lơ lửng dễ bay hơi (VSS) - chất rắn dễ bay hơi bốc cháy (VSI) Phương pháp trọng lượng	SMEWW 2540E:2023
32.		Xác định tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp trọng lượng	SMEWW 2540D:2023
33.		Hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-})	SMEWW 4500-P.E:2023
34.		Nước sạch, Nước nuôi trồng thủy sản, Nước trộn bê tông	Xác định hàm lượng Sunfua (tính theo H_2S)
35.	Nước sạch, nước đổ bê tông	Xác định màu sắc	SMEWW 2120C:2023
36.		Xác định hàm lượng Na, K Phương pháp hấp thụ nguyên tử AAS-ngọn lửa	SMEWW 3111B:2023
37.		Xác định hàm lượng muối hòa tan	SMEWW 2520B:2023
38.		Xác định hàm lượng cặn không tan	SMEWW 2540D:2023

kg

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
39.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Asen (As)	HD 15-TP-1.42.21 Tham khảo. AOAC 2015.01
40.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd)	HD 15-TP-1.42.21 Tham khảo. AOAC 2015.01
41.		Xác định hàm lượng Chì (Pb)	HD 15-TP-1.42.21 Tham khảo. AOAC 2015.01
42.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg)	HD 15-TP-1.42.21 Tham khảo. AOAC 2015.01
43.		Xác định hàm lượng Vitamin B7	HD 15-SK-1.21.3
44.	Thực phẩm, Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1	HD 15-SK-1.21.1
45.		Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2)	HD 15-SK-1.21.1
46.	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1	HD 15-SK-1.4.1
47.		Xác định hàm lượng Aflatoxin B1	HD 15-SK-1.1.1
48.		Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2)	HD 15-SK-1.1.1
49.		Xác định hàm lượng Melamine	HD 15-SK-1.4.2
50.	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất	Xác định hàm lượng Chì (Pb)	HD 15-TP-1.42.21 Tham khảo. AOAC 2015.01
51.		Xác định hàm lượng Thiếc (Sn)	HD 15-TP-1.18.14

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
52.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng chất béo	TCVN 3703:2009
53.	Đường trắng và đường tinh luyện	Xác định Độ ẩm	TCVN 6332:2010
54.	Nước mắm, Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng muối NaCl	TCVN 3701:2009
55.	Nước tương		TCVN 1764:2008
56.	Nước mắm, Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng Axit	TCVN 3702:2009
57.	Thịt và sản phẩm thịt, Thủy sản và sản phẩm thủy sản, Thực phẩm chay	Định tính và bán định lượng Borax	TCVN 8895:2012
58.	Đường, Đường trắng và Đường tinh luyện	Xác định hàm lượng Tro dẫn điện	TCVN 7965:2023
59.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS	HD 15-TP-1.9.09
60.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp F-AAS	HD 15-TP-1.4.56 (Tham khảo. AOAC 985.35 2016)
61.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS	HD 15-TP-1.4.57 (Tham khảo. AOAC 985.35 2016)
62.		Xác định hàm lượng Kali (K) Phương pháp F-AAS	HD 15-TP-1.4.58 (Tham khảo. AOAC 985.35 2016)
63.		Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp F-AAS	HD 15-TP-1.4.59 (Tham khảo. AOAC 985.35 2016)

Kq

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
64.	Thực phẩm	Xác định hàm lượng Canxi (Ca) Phương pháp F-AAS	HD 15-TP-1.4.60 (Tham khảo. AOAC 985.35 2016)
65.		Xác định hàm lượng Magie (Mg) Phương pháp F-AAS	HD 15-TP-1.4.61 (Tham khảo. AOAC 985.35 2016)
66.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS	HD 15-TP-1.4.62 (Tham khảo. AOAC 985.35 2016)
67.		Xác định hàm lượng Aflatoxin B1	HD 15-SK-1.10.2
68.		Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2)	HD 15-SK-1.19.1 HD 15-SK-1.11.2
69.		Xác định hàm lượng Zearalenone	HD 15-SK-1.19.1
70.		Xác định hàm lượng Deoxynivalenol	HD 15-SK-1.19.1
71.		Xác định hàm lượng Acid Benzoic	HD 15-SK-1.19.2
72.		Xác định hàm lượng Acid Sorbic	HD 15-SK-1.19.2
73.		Bia, Rượu, Cồn và Đồ uống có cồn	Xác định hàm lượng Aldehyd (tính theo Acetaldehyd)
74.	Xác định hàm lượng Ester (tính theo Etyl acetat)		HD 15-TP-1.3.04
75.	Bia, Rượu, Cồn và Đồ uống có cồn	Xác định hàm lượng Patulin	HD 15-SK-1.2.1
76.	Nước giải khát		HD 15-TP-1.3.12
77.	Nước giải khát	Xác định hàm lượng Axit	AOAC 950.15 2016

ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
78.	Sữa chế biến	Xác định Độ ẩm	HD 15-TP-1.18.01
79.		Xác định hàm lượng Nitơ và tính Protein thô	TCVN 8099-1:2015
80.		Xác định hàm lượng Chất béo	HD 15-TP-1.17.03 (Tham khảo. TCVN 6508:2011, TCVN 7084:2010) TCVN 8109:2009 (ISO 1737:2008) TCVN 9047:2012 (ISO 7328:2008)
81.		Xác định Độ axit chuẩn độ (tính theo axit Lactic)	TCVN 6509:2013
82.		Xác định hàm lượng chất khô	TCVN 8081:2013 TCVN 8082:2013 TCVN 9046:2012
83.		Xác định hàm lượng Melamine	HD 15-SK-1.4.2
84.		Xác định hàm lượng Aflatoxin M1	HD 15-SK-1.4.1
85.		Xác định dư lượng Chloramphenicol	HD 15-SK-1.4.7
86.		Xác định hàm lượng beta Agonist (Clenbuterol, Ractopamine, Salbutamol)	HD 15-SK-1.4.3
87.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Bảng 3)	HD 15-SK-1.4.9 (Tham khảo. AOAC 2007.01 2016)
88.	Bột, tinh bột	Xác định hàm lượng Gluten ướt	TCVN 1874:1995

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
89.	Bột, tinh bột	Xác định hàm lượng Glucid	HD 15-TP-1.12.35 (Tham khảo. TCVN 4594:1988)
90.		Xác định trị số axit	HD 15-TP-1.12.57 (Tham khảo. TCVN 6127:2010)
91.		Xác định hàm lượng Aflatoxin B1	HD 15-SK-1.1.1
92.		Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2)	
93.		Xác định hàm lượng Aflatoxin M1	
94.	Thuốc bảo vệ thực vật	Xác định hàm lượng hoạt chất Glufosinate ammonium	HD-15-HL-2.54.1
95.		Xác định hàm lượng hoạt chất Abamectin	TCVN 9475:2012
96.		Xác định hàm lượng hoạt chất Emamectin benzoate	HD-15-HL-2.54.4
97.		Xác định hàm lượng hoạt chất MCPA	HD-15-HL-2.54.8
98.		Xác định hàm lượng hoạt chất Azoxystrobin	HD 15-HL-2.54.10
99.	Xi măng	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2023
100.		Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 141:2023
101.		Xác định hàm lượng cặn không tan trong HCl và KOH	TCVN 141:2023
102.		Xác định hàm lượng SiO ₂ - PP nung với hỗn hợp nóng chảy & phân hủy mẫu bằng HCL và NH ₄ Cl	TCVN 141:2023
103.		Xác định hàm lượng SiO ₂ - PP phân hủy mẫu bằng HCl và NH ₄ Cl	TCVN 141:2023

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
104.	Xi măng	Xác định hàm lượng SiO ₂ hòa tan còn lại – PP phân hủy mẫu bằng HCl và NH ₄ Cl	TCVN 141:2023
105.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃	TCVN 141:2023
106.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃	TCVN 141:2023
107.		Xác định hàm lượng CaO	TCVN 141:2023
108.		Xác định hàm lượng MgO	TCVN 141:2023
109.		Xác định hàm lượng SO ₃	TCVN 141:2023
110.		Xác định hàm lượng Sunfide (S ²⁻)	TCVN 141:2023
111.		Xác định hàm lượng chloride (Cl ⁻)	TCVN 141:2023
112.		Xác định hàm lượng calcium oxide tự do (CaO _{td})	TCVN 141:2023
113.		Xác định hàm lượng potassium oxide (K ₂ O) và sodium oxide (Na ₂ O)	TCVN 141:2023
114.		Xác định hàm lượng titanium dioxide (TiO ₂)	TCVN 141:2023
115.	Xác định hàm lượng manganese oxide (MnO)	TCVN 141:2023	
116.	Xác định hàm lượng carbon dioxide (CO ₂)	TCVN 141:2023	
117.	Đất	Xác định khối lượng riêng và độ xốp	TCVN 11399:2016
118.	Thức ăn chăn nuôi	Xác định chất không xà phòng hóa – chiết bằng hexan	TCVN 10480:2014
119.		Hàm lượng tinh bột	HD 5.4-HL-2.1.43 (Tham khảo. TCVN 4594:1988)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
120.	Hóa chất	Ngoại quan	HD-15-HL-2.5.1
121.	Nhiên liệu khoáng rắn	Hàm lượng thủy ngân	TCVN 7984:2018
122.		Xác định hàm lượng axit humic	TCVN 12123:2017
123.	Phân lân nung chảy	Cỡ hạt	TCVN 1078:2023
124.		Hàm lượng P ₂ O ₅ hữu hiệu	TCVN 1078:2023
125.	Máy chưng cất đậm	Xác định hiệu suất thu hồi	QTTN 5.4-HL-42
126.	Nước mặt	Xác định Dư lượng Hóa chất BVTV clo hữu cơ - Pentachlorobenzene - Hexachlorobenzene - Chlordecone - Mirex	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D
127.	Nước ngầm	Xác định Dư lượng Hóa chất BVTV clo hữu cơ - Pentachlorobenzene - Hexachlorobenzene - Chlordecone - Mirex	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D
128.	Nước thải	Xác định Dư lượng Hóa chất BVTV clo hữu cơ - Pentachlorobenzene - Hexachlorobenzene - Chlordecone - Mirex	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D
129.	Đất	Xác định Dư lượng Hóa chất BVTV clo hữu cơ - Pentachlorobenzene - Hexachlorobenzene - Chlordecone - Mirex - Toxaphene	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
130.	Trầm tích	Xác định Dư lượng Hóa chất BVTV clo hữu cơ - Pentachlorobenzene - Hexachlorobenzene - Chlordecone - Mirex	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D
131.		Xác định Dư lượng Trifluralin	HD 15-SK-1.19.16
132.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định Dư lượng Gentian Violet (GV), Leuco Gentian Violet (LGV)	HD 15-SK-1.19.31
II. Sinh học			
1.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc (CFU)	ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022 TCVN 4884-1:2015
2.	Thực phẩm, thủy sản và sản phẩm chế biến từ thủy sản, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật cấy trang bề mặt	ISO 6888-1:2021/ Amd 1:2023 TCVN 4830-1:2005
3.		Định lượng Clostridium perfringens Kỹ thuật đếm khuẩn lạc (CFU)	ISO 15213-2:2023
4.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020
5.		Định lượng Tổng số nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 (CFU)	ISO 21527-1:2008

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử	
6.	Thực phẩm, thủy sản và sản phẩm chế biến từ thủy sản, thực phẩm chức năng, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, mẫu môi trường trong khu vực sản xuất và chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học	Định lượng Tổng số nấm men, nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 (CFU)	ISO 21527-2:2008	
7.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN)	NMKL 96:2009	
8.		Định lượng tổng số Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc (CFU)	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	
9.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc (CFU)	ISO 11290-2:2017	
10.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-1:2017	
11.		Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Kỹ thuật đếm khuẩn lạc (CFU)	AOAC 966.23
12.			Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Kỹ thuật trải đĩa (CFU)	AOAC 975.55
13.			Định lượng <i>Bacillus cereus</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc (CFU)	AOAC 980.31
14.			Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> (không bao gồm O1 và O139)	ISO 21872-1:2017/ Amd 1:2023
15.		Thủy sản, sản phẩm chế biến từ thủy sản	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i>	ISO 21872-1:2017/ Amd 1:2023

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
16.	Nước đá thực phẩm (nước đá dùng liền, nước đá dùng chế biến thực phẩm) và nước đá dùng để bảo quản (thực phẩm, nguyên liệu và sản phẩm thủy sản)	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí (22°C và 36°C) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc (CFU)	ISO 6222:99
17.		Định lượng Tổng số Coliforms Phương pháp màng lọc (MF)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 TCVN 6187-1:2019
18.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc (MF)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016 TCVN 6187-1:2019
19.		Định lượng Bào tử vi khuẩn kị khí khử sulfit (Clostridia) Phương pháp màng lọc (MF)	TCVN 6191-2:1996
20.		Định lượng vi khuẩn đường ruột (<i>Streptococci faecal/Enterococcus faecalis/Streptococcus faecalis</i>) Phương pháp màng lọc (MF)	ISO 7899-2:2000 TCVN 6189-2:2009
21.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc (MF)	ISO 16266:2006 TCVN 8881:2011
22.		Thủy sản, sản phẩm chế biến từ thủy sản	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> (không bao gồm O1 và O139)
23.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i>	ISO 21872-1:2017/ Amd 1:2023

kg

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
24.	Nước sạch, nước mặt, nước nuôi trồng thủy sản và các loại nước khác	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i>	SMEWW 9278:2023
25.		Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> (không bao gồm O1 và O139)	SMEWW 9278:2023
26.		Phát hiện <i>Vibrio</i> spp.	SMEWW 9278:2023
27.		Định lượng <i>Streptococcus</i> sp.	TCVN 6189-2:2009
28.	Nước mặt, nước biển, nước ao hồ	Định tính và định lượng thực vật nổi	SMEWW 10200:2023
29.		Định tính và định lượng động vật nổi	SMEWW 10200:2023
30.		Định tính và định lượng động vật đáy	SMEWW 10500:2023

Ghi chú:

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ phải tuân thủ các quy định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi thực hiện hoạt động thử nghiệm;
- HD xxx; QTTN yyyy: phương pháp thử do phòng thử nghiệm xây dựng;
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater/ Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải;
- AOAC: Association of Official Analytical Chemists/ Hiệp hội các nhà hóa học;
- US EPA: United States Environmental Protection Agency/ Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ;
- NMKL: Nordic Committee on Food Analysis/ Hội phân tích thực phẩm Bắc Âu.

Bảng 01: Danh mục hydrocarbon thơm đa vòng (PAHs)

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	LOQ ($\mu\text{g/L}$)
			Nước sạch
1.	Naphthalene	GC-MS/MS	0,05
2.	Acenaphthylene	GC-MS/MS	0,05
3.	Acenaphthene	GC-MS/MS	0,05
4.	Fluorene	GC-MS/MS	0,05

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	LOQ ($\mu\text{g/L}$)
			Nước sạch
5.	Phenanthrene	GC-MS/MS	0,05
6.	Anthracene	GC-MS/MS	0,05
7.	Fluoranthene	GC-MS/MS	0,05
8.	Pyrene	GC-MS/MS	0,05
9.	Benzo[a]anthracene	GC-MS/MS	0,05
10.	Chrysene	GC-MS/MS	0,05
11.	Benzo[b]fluoranthene	GC-MS/MS	0,05
12.	Benzo[k]fluoranthene	GC-MS/MS	0,05
13.	Benzo[a]pyrene	GC-MS/MS	0,05
14.	Indeno[1,2,3-c,d]pyrene	GC-MS/MS	0,05
15.	Dibenz[a,h]anthracene	GC-MS/MS	0,05
16.	Benzo[g,h,i]perylene	GC-MS/MS	0,05

Bảng 02: Danh mục hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	LOQ ($\mu\text{g/L}$)
			Nước sạch
1.	1,1,1 - Tricloroetan	GC-MS/MS	0,2
2.	1,2 - Dicloroetan	GC-MS/MS	0,2
3.	cis-1,2 - Dicloroeten	GC-MS/MS	0,2
	trans-1,2 - Dicloroeten	GC-MS/MS	0,2
4.	Cacbontetraclorua	GC-MS/MS	0,2
5.	Diclorometan	GC-MS/MS	0,2
6.	Tetracloroeten	GC-MS/MS	0,2
7.	Tricloroeten	GC-MS/MS	0,2
8.	Vinyl clorua	GC-MS/MS	0,2
9.	Benzen	GC-MS/MS	0,2
10.	Etylbenzen	GC-MS/MS	0,2
11.	Styren	GC-MS/MS	0,2

kg

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	LOQ ($\mu\text{g/L}$)
			Nước sạch
12.	Toluen	GC-MS/MS	0,2
13.	Xylen (m+p-Xylen, o-Xylen)	GC-MS/MS	0,2 Mỗi chất/ <i>Each compound</i>
14.	1,2 - Diclorobenzen	GC-MS/MS	0,2
15.	Monoclorobenzen	GC-MS/MS	0,2
16.	Triclorobenzen (1,2,4-Triclorobenzen; 1,2,3-Triclorobenzen; 1,3,5-Triclorobenzen)	GC-MS/MS	0,2 Mỗi chất/ <i>Each compound</i>
17.	Epiclohydrin	GC-MS/MS	0,2
18.	Hexacloro butadien	GC-MS/MS	0,2
19.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	GC-MS/MS	0,2
20.	1,2 - Dicloropropan	GC-MS/MS	0,2
21.	cis-1,3 - Dichloropropen	GC-MS/MS	0,2
	trans-1,3 - Dichloropropen	GC-MS/MS	0,2
22.	Bromodichloromethane	GC-MS/MS	0,2
23.	Bromoform	GC-MS/MS	0,2
24.	Chloroform	GC-MS/MS	0,2
25.	Dibromochloromethane	GC-MS/MS	0,2

Bảng 3: Danh mục dư lượng thuốc bảo vệ thực vật

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	LOQ (mg/kg hoặc mg/L)
			Sữa chế biến
1.	3-Hydroxycarbofuran	LC-MS/MS	0,01
2.	Acephate	LC-MS/MS	0,01
3.	Acetamiprid	LC-MS/MS	0,01
4.	Acibenzolar-S-methyl	LC-MS/MS	0,01
5.	Aldicarb	LC-MS/MS	0,005
6.	Aldicarb-sulfone-NH ₄	LC-MS/MS	0,01

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	LOQ (mg/kg hoặc mg/L) Sữa chế biến
7.	Ametryn	LC-MS/MS	0,01
8.	Aminocarb	LC-MS/MS	0,01
9.	Amitraz	LC-MS/MS	0,005
10.	Atrazine	LC-MS/MS	0,01
11.	Atrazine-2-OH	LC-MS/MS	0,01
12.	Azoxystrobin	LC-MS/MS	0,01
13.	Benalaxyl	LC-MS/MS	0,01
14.	Bendiocarb	LC-MS/MS	0,01
15.	Benzoximate	LC-MS/MS	0,01
16.	Bitertanol	LC-MS/MS	0,01
17.	Boscalid	LC-MS/MS	0,01
18.	Bromuconazole	LC-MS/MS	0,01
19.	Bupirimate	LC-MS/MS	0,01
20.	Buprofezin	LC-MS/MS	0,01
21.	Butafenacil	LC-MS/MS	0,01
22.	Butoxycarboxim	LC-MS/MS	0,01
23.	Carbaryl	LC-MS/MS	0,01
24.	Carbendazim	LC-MS/MS	0,01
25.	Carbetamide	LC-MS/MS	0,01
26.	Carbofuran	LC-MS/MS	0,01
27.	Carboxin	LC-MS/MS	0,01
28.	Carfentrazone-ethyl	LC-MS/MS	0,01
29.	Chlorantraniliprole	LC-MS/MS	0,01
30.	Chlorotoluron	LC-MS/MS	0,01
31.	Chloroxuron	LC-MS/MS	0,01
32.	Clethodim	LC-MS/MS	0,01
33.	Clofentezine	LC-MS/MS	0,01
34.	Clothianidin	LC-MS/MS	0,01
35.	Cyanazine	LC-MS/MS	0,04

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	LOQ (mg/kg hoặc mg/L) Sữa chế biến
36.	Cycluron	LC-MS/MS	0,01
37.	Cyproconazole	LC-MS/MS	0,01
38.	Cyprodinil	LC-MS/MS	0,0003
39.	Diclobutrazol	LC-MS/MS	0,01
40.	Dichlorvos	LC-MS/MS	0,005
41.	Dicrotophos	LC-MS/MS	0,01
42.	Diethofencarb	LC-MS/MS	0,01
43.	Difenoconazole	LC-MS/MS	0,003
44.	Diiflubenzuron	LC-MS/MS	0,01
45.	Dimethoate	LC-MS/MS	0,01
46.	Dimethomorph	LC-MS/MS	0,005
47.	Dimoxystrobin	LC-MS/MS	0,01
48.	Diniconazole	LC-MS/MS	0,01
49.	Dinotefuran	LC-MS/MS	0,01
50.	Diuron	LC-MS/MS	0,01
51.	Epoxiconazole	LC-MS/MS	0,01
52.	Ethiofencarb	LC-MS/MS	0,01
53.	Ethiprole	LC-MS/MS	0,01
54.	Ethirimol	LC-MS/MS	0,01
55.	Etoxazole	LC-MS/MS	0,01
56.	Fenamidone	LC-MS/MS	0,01
57.	Fenamiphos	LC-MS/MS	0,003
58.	Fenarimol	LC-MS/MS	0,01
59.	Fenazaquin	LC-MS/MS	0,01
60.	Fenbuconazole	LC-MS/MS	0,01
61.	Fenhexamid	LC-MS/MS	0,01
62.	Fenobucarb	LC-MS/MS	0,01
63.	Fenoxycarb	LC-MS/MS	0,01
64.	Fenpropimorph	LC-MS/MS	0,005

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	LOQ (mg/kg hoặc mg/L) Sữa chế biến
65.	Fenuron	LC-MS/MS	0,01
66.	Flonicamid	LC-MS/MS	0,01
67.	Flufenacet	LC-MS/MS	0,01
68.	Fluometuron	LC-MS/MS	0,01
69.	Fluoxastrobin	LC-MS/MS	0,01
70.	Flusilazole	LC-MS/MS	0,01
71.	Flutolanil	LC-MS/MS	0,01
72.	Flutriafol	LC-MS/MS	0,01
73.	Forchlorfenuron	LC-MS/MS	0,01
74.	Formetanate hydrochloride	LC-MS/MS	0,01
75.	Fuberidazole	LC-MS/MS	0,01
76.	Furalaxyl	LC-MS/MS	0,01
77.	Hexaconazole	LC-MS/MS	0,01
78.	Hexythiazox	LC-MS/MS	0,01
79.	Imazalil	LC-MS/MS	0,01
80.	Imidacloprid	LC-MS/MS	0,01
81.	Ipconazole	LC-MS/MS	0,01
82.	Iprovalicarb	LC-MS/MS	0,01
83.	Isoprocarb	LC-MS/MS	0,01
84.	Isoproturon	LC-MS/MS	0,01
85.	Kresoxim methyl	LC-MS/MS	0,005
86.	Linuron	LC-MS/MS	0,01
87.	Mandipropamid	LC-MS/MS	0,01
88.	Mefenacet	LC-MS/MS	0,01
89.	Mepanipyrim	LC-MS/MS	0,01
90.	Mepronil	LC-MS/MS	0,01
91.	Metalaxyl	LC-MS/MS	0,01
92.	Metconazole	LC-MS/MS	0,01
93.	Methabenzthiazuron	LC-MS/MS	0,01

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	LOQ (mg/kg hoặc mg/L) Sữa chế biến
94.	Methamidophos	LC-MS/MS	0,01
95.	Methiocarb	LC-MS/MS	0,01
96.	Methomyl	LC-MS/MS	0,01
97.	Methoxyfenozide	LC-MS/MS	0,01
98.	Metobromuron	LC-MS/MS	0,01
99.	Metribuzin	LC-MS/MS	0,01
100.	Mevinphos	LC-MS/MS	0,01
101.	Mexacarbate	LC-MS/MS	0,01
102.	Monocrotophos	LC-MS/MS	0,01
103.	Monolinuron	LC-MS/MS	0,01
104.	Myclobutanil	LC-MS/MS	0,005
105.	Neburon	LC-MS/MS	0,01
106.	Nuarimol	LC-MS/MS	0,01
107.	Omethoate	LC-MS/MS	0,01
108.	Oxadixyl	LC-MS/MS	0,01
109.	Oxamyl	LC-MS/MS	0,01
110.	Paclobutrazol	LC-MS/MS	0,01
111.	Penconazole	LC-MS/MS	0,005
112.	Pencycuron	LC-MS/MS	0,01
113.	Pendimethalin	LC-MS/MS	0,01
114.	Picoxystrobin	LC-MS/MS	0,01
115.	Piperonyl butoxide	LC-MS/MS	0,01
116.	Pirimicarb	LC-MS/MS	0,005
117.	Prochloraz	LC-MS/MS	0,01
118.	Promecarb	LC-MS/MS	0,01
119.	Prometon	LC-MS/MS	0,01
120.	Propanil	LC-MS/MS	0,01
121.	Propiconazole	LC-MS/MS	0,005
122.	Propoxur	LC-MS/MS	0,01
123.	Pymetrozine	LC-MS/MS	0,01
124.	Pyracarbolid	LC-MS/MS	0,01
125.	Pyraclostrobin	LC-MS/MS	0,01

Rg

STT	Tên hoạt chất	Kỹ thuật phân tích	LOQ (mg/kg hoặc mg/L) Sữa chế biến
126.	Pyrimethanil	LC-MS/MS	0,01
127.	Pyriproxyfen	LC-MS/MS	0,01
128.	Quinoxifen	LC-MS/MS	0,005
129.	Rotenone	LC-MS/MS	0,01
130.	Secbumeton	LC-MS/MS	0,01
131.	Siduron	LC-MS/MS	0,01
132.	Simazine	LC-MS/MS	0,01
133.	Simetryn	LC-MS/MS	0,01
134.	Spirotetramat	LC-MS/MS	0,01
135.	Spiroxamine	LC-MS/MS	0,01
136.	Tebuconazole	LC-MS/MS	0,005
137.	Tebufenozide	LC-MS/MS	0,005
138.	Tebuthiuron	LC-MS/MS	0,01
139.	Terbumeton	LC-MS/MS	0,01
140.	Tetraconazole	LC-MS/MS	0,01
141.	Thiabendazole	LC-MS/MS	0,01
142.	Thiacloprid	LC-MS/MS	0,01
143.	Thiamethoxam	LC-MS/MS	0,01
144.	Thidiazuron	LC-MS/MS	0,01
145.	Thiobencarb	LC-MS/MS	0,01
146.	Triadimefon	LC-MS/MS	0,005
147.	Trichlorfon	LC-MS/MS	0,01
148.	Triflumuron	LC-MS/MS	0,01
149.	Triticonazole	LC-MS/MS	0,01
150.	Vamidotion	LC-MS/MS	0,01
151.	Zoxamide	LC-MS/MS	0,01